TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BẾN TRE** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 52/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 30/6/2023
V/v: tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN TRE – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Thanh Như

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trịnh Ngọc Hồng

Bà Trần Thị Kim Mỹ

-Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Hoa Hạ - Thư ký Tòa án.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa*:** Bà Trần Thị Ấm - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 198/2023/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2023 về việc "tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 46/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 6 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 95/2023/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Trịnh Văn L,** sinh năm 1967;

Địa chỉ: số M, ấp P, xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn: Bà **Võ Thị D**, sinh năm 1969;

Địa chỉ: số M, ấp P, xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

(Ông L đề nghị giải quyết vắng mặt, bà D vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 24/4/2023, bản tự khai, cùng các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn ông Trịnh Văn L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: ông và vợ ông là bà Võ Thị D đăng ký kết hôn ngày 02/3/1989 tại Ủy ban nhân dân xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Hôn nhân do tự nguyện tìm hiểu. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng sau đó vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, không

tìm được tiếng nói chung. Vợ chồng đã ly thân từ năm 2022 đến nay. Thời gian ly thân, vợ chồng mạnh ai nấy sống, tiền làm ra mạnh ai nấy xài, hiện ông đang đi làm và ở nhà trọ tại Thành phố Hồ Chí Minh còn bà D và con chung P1 vẫn tiếp tục sinh sống tại căn nhà địa chỉ số M, ấp P, xã P, thành phố B. Nay, ông xác định không còn tình cảm với bà D nên ông yêu cầu ly hôn với bà D.

Về con chung: ông và bà D có với nhau 02 con chung tên Trịnh Thị Kim P, sinh ngày 03/8/1989 và Trịnh Thị Như P1, sinh ngày 03/12/1998. Hai con chung đã trưởng thành nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có.

Bị đơn bà Võ Thị D: quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bà D theo đúng quy định nhưng bà D vắng mặt không có lý do.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa xét xử đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục được pháp luật quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: căn cứ điều 51, 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông L; về con chung, hai con chung đã trưởng thành nên không xem xét; về tài sản chung, ông L khai tự thỏa thuận nên không xem xét; về nợ chung, ông L khai không có nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của đương sự và phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Căn cứ đơn khởi kiện của ông Trịnh Văn L đề ngày 24/4/2023 (BL04) cùng các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án hôn nhân và gia đình về việc tranh chấp ly hôn.

Tranh chấp ly hôn đây là loại việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ khoản 3 điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án không có đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài, vì vậy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện. Bị đơn bà Võ Thị D có nơi cư trú tại xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Đối chiếu điểm a khoản 1 điều 35 và

điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre có thẩm quyền giải quyết vụ án.

Bị đơn bà Võ Thị D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng bà D vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà D.

[2] Về quan hệ hôn nhân: ông L và bà D đăng ký kết hôn vào năm 1989 tại Ủy ban nhân dân xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre (BL06). Việc đăng ký kết hôn giữa ông L và bà D là hoàn toàn tự nguyện, không bên nào bị ép buộc, đã tuân thủ đúng theo quy định pháp luật nên được xem là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Tại đơn khởi kiện đề ngày 24/4/2023 và biên bản lấy lời khai ngày 19/5/2023, ông L trình bày hiện nay vợ chồng chung sống không hạnh phúc, nguyên nhân là do vợ chồng có mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống. Mặt khác, quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập bà D nhiều lần đến Tòa án nhằm tạo điều kiện cho bà và ông L hàn gắn tình cảm vợ chồng, tuy nhiên bà D vắng mặt, như vậy bà D có ý thức bỏ mặt việc ông L khởi kiện yêu cầu ly hôn và không có ý định hòa giải đoàn tụ. Bên cạnh đó, ông L trình bày vợ chồng đã ly thân từ năm 2022 đến nay. Từ các tài liệu, chứng cứ trên, căn cứ Điều 51 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa ông L và bà D đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông L là phù hợp.

[3] Về con chung: cháu P và cháu P1 đã trưởng thành, ông L không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[4] Về tài sản chung: ông L khai tự thỏa thuận nên không xem xét.

[5] Về các vấn đề khác: ông L khai không có nợ chung nên không xem xét.

[6] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Về án phí: căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, ông L phải chịu án phí ly hôn với số tiền 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ:

- Các điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 điều 147, khoản 2 Điều 227 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trịnh Văn L về việc "tranh chấp ly hôn" với bị đơn bà Võ Thị D, cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: ông Trịnh Văn L được ly hôn với bà Võ Thị D.

- Về con chung: có 02 con chung tên Trịnh Thị Kim P, sinh ngày 03/8/1989 và Trịnh Thị Như P1, sinh ngày 03/12/1998. Hai con chung đã trưởng thành nên không xem xét.

- Về tài sản chung: ông Trịnh Văn L khai tự thỏa thuận nên không xem xét.

- Về các vấn đề khác: ông Trịnh Văn L khai không có nợ chung nên không xem xét.

2. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: ông Trịnh Văn L có nghĩa vụ chịu án phí ly hôn với số tiền 300.000 (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số XYZ ngày 28/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B (đã nộp xong).

3. Về quyền kháng cáo: ông Trịnh Văn L và bà Võ Thị D có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

***Nơi nhận*:**
- VKSND thành phố Bến Tre (1b);
- TAND tỉnh Bến Tre (1b);
- CCTHADS thành phố Bến Tre (1b);
- UBND xã P, thành phố B (1b);
- Các đương sự (2b);
- Lưu hồ sơ, VP (3b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký, đóng dấu)

Huỳnh Thị Thanh Như

THÀNH VIÊN
HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Thị Thanh Như